CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN TM BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2017

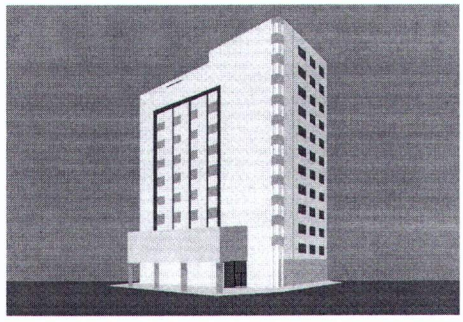

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ :	Mẫu số B01a-DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Mẫu số B02a-DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:	Mẫu số B03a-DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:	Mẫu số B09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2017	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**190.009.778.680**	**206.913.505.227**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**117.167.752.319**	**72.636.043.158**
1. Tiền	111		117.167.752.319	42.636.043.158
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.684.261.154**	**1.980.127.969**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.271.499.543	27.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.862.198.060	1.768.310.815
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		550.563.551	184.317.154
IV. Hàng tồn kho	**140**		**59.955.326.629**	**128.907.199.752**
1. Hàng tồn kho	141		59.955.326.629	129.793.631.652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(886.431.900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**202.438.578**	**3.390.134.348**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202.438.578	351.715.546
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			3.038.418.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**41.346.261.441**	**39.892.107.264**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.000.000**	**9.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.000.000	9.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**28.830.466.587**	**24.968.640.400**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.556.004.025	14.447.639.974
- Nguyên giá	222		40.417.016.364	34.470.806.996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.861.012.339)	(20.023.167.022)
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.274.462.562	10.521.000.426
- Nguyên giá	228		12.517.224.050	12.517.224.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.242.761.488)	(1.996.223.624)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**7.952.148.977**	**7.952.148.977**
- Nguyên giá	231		11.103.060.895	11.103.060.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.150.911.918)	(3.150.911.918)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**169.504.072**	**263.839.341**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		169.504.072	263.839.341
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**750.000.000**	**3.550.000.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	3.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.635.141.805**	**3.148.478.546**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.635.141.805	3.148.478.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**231.356.040.121**	**246.805.612.491**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2017	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**78.225.256.627**	**120.714.161.883**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**78.225.256.627**	**120.714.161.883**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49.781.856.215	63.809.599.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.868.330.261	22.575.431.011
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10.346.579.717	3.262.804.826
4. Phải trả người lao động	314			13.218.054.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2.938.220.835
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.451.449.718	8.835.702.747
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(222.959.284)	6.074.348.378
II. Nợ dài hạn	**330**			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153.130.783.494**	**126.091.450.608**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**153.130.783.494**	**126.091.450.608**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.876.208.931	71.836.876.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			71.836.876.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.876.208.931	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**231.356.040.121**	**246.805.612.491**

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Đoàn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	**01**		**950.982.147.250**	**829.784.625.190**	**2.916.848.473.540**	**2.671.261.980.370**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**950.982.147.250**	**829.784.625.190**	**2.916.848.473.540**	**2.671.261.980.370**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**886.013.250.000**	**791.189.626.840**	**2.714.217.978.440**	**2.546.625.729.382**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**64.968.897.250**	**38.594.998.350**	**202.630.495.100**	**124.636.250.988**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**73.010.221**	**125.894.726**	**7.088.216.368**	**538.849.885**
7. Chi phí tài chính	**22**				**13.650.585**	
8. Chi phí bán hàng	**25**		**43.181.969.938**	**22.918.445.291**	**88.688.858.271**	**74.957.580.585**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**5.347.425.297**	**3.954.230.474**	**13.720.616.281**	**10.897.657.505**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**16.512.512.236**	**11.848.217.311**	**107.295.586.331**	**39.319.862.783**
11. Thu nhập khác	**31**		**15.433.795.871**	**1.014.700.790**	**17.974.279.791**	**4.107.958.562**
12. Chi phí khác	**32**		**39.438.285**		**39.438.285**	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**15.394.357.586**	**1.014.700.790**	**17.934.841.506**	**4.107.958.562**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**31.906.869.822**	**12.862.918.101**	**125.230.427.837**	**43.427.821.345**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**6.412.523.559**	**2.626.139.620**	**25.154.218.906**	**8.750.727.269**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**25.494.346.263**	**10.236.778.481**	**100.076.208.931**	**34.677.094.076**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

M.S.D.N: 6000514616 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN T.P. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Đoàn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2017	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**31.906.869.822**	**12.862.918.101**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		918.319.327	910.008.810
- Các khoản dự phòng	03		(886.431.900)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(178.010.221)	(125.894.726)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**31.760.747.028**	**13.647.032.185**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.922.797.433)	2.151.109.838
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.671.121.473	(4.073.413.995)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.993.554.459)	38.118.149.824
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.627.973.779)	131.270.845
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.561.085.014)	(1.974.953.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.663.076.145	1.636.799.883
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(740.866.000)	(1.069.635.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45.248.667.961**	**48.566.360.245**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(159.016.818)	(66.324.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.500.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.010.221	125.894.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24.493.403**	**59.570.726**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.532.603.913)	(148.100.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(68.532.603.913)**	**(148.100.960)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(23.259.442.549)**	**48.477.830.011**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**140.427.194.868**	**65.604.404.976**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**117.167.752.319**	**114.082.234.987**
Số dư cuối kỳ trên tài khoản			117.167.752.319	114.082.234.987

Lập ngày ... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		Đoàn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cua Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4003000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Gia Lai. Địa chỉ 721 Trường Chinh, Phường Chi Lăng, TP. Pleiku, Gia Lai.
+ Chi nhánh Kon Tum. Địa chỉ Đường Quy Hoạch A1 - KCN Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, TP. Kon Tum, KonTum.
+Chi nhánh Lâm Đồng. Địa chỉ Khu vực Đồi Dã chiến, Phường 11, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng.
+Chi nhánh Đắk Nông. Địa chỉ Tổ dân phố 3, Thị trấn EaT'Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đak nông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,…) có thể gây ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-25 năm

Phương tiện vận tải: 3-10 năm

Phần mềm máy tính: 3 năm

Thiết bị văn phòng: 3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng được quy định trên các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai két, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

• Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

• Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc phân chia lợi nhuận thuần

a. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại cũa quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

c. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Quỹ này được trích tối đa không vượt quá 3 tháng tổng quỹ lương thực hiện bình quân trong năm trả cho cán bộ, công nhân viên trong định biên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

- Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc vác, chi phí sử dụng vỏ chai, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

b. Chi phí quản lý doah nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	10.576.631	11.153.837
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.157.175.688	140.416.041.031
+ NH TM CP Quốc Tế Việt Nam - CN Dak Lak-040	87.879.354.943	73.627.308.985
+ NH TMCP Công thương Việt Nam CN Dakak	29.274.136.437	66.785.597.471
+ NH TMCP Công thương Việt Nam CN4-TP.HCM	2.673.170	2.124.728
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam, Phòng Giao dịch Buôn Hồ	1.011.138	1.009.847
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**117.167.752.319**	**140.427.194.868**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	750.000.000			750.000.000		

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.362.040.223	27.500.000
+ Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	9.362.040.223	
+ CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT QUẢNG CÁO VÂN CÔNG		27.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	909.459.320	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.243.999.543	
+ Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	9.362.040.223	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	881.959.320	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	550.563.551		893.249.945	
- Phải thu người lao động	372.012.775		505.504.415	
- Phải thu khác.	178.550.776		387.745.530	
+ Phải thu khác 1388			15.988.330	

+ Phải thu khác 141	178.300.000	371.757.200
+ Phải thu khác 3388	250.776	
+ CĐ CS TV CTY CP TM BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN	250.776	
b) Dài hạn	9.000.000	9.000.000
- Ký cược, ký quỹ;	9.000.000	9.000.000
Cộng	**559.563.551**	**902.249.945**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	**59.955.326.629**		**90.626.448.102**	
- Hàng đang đi trên đường;	23.243.792.500		34.614.889.300	
- Công cụ, dụng cụ;	4.007.485.779		3.976.439.602	
- Hàng hóa;	32.704.048.350		52.035.119.200	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB			2.211.704.860	
+ Z1600-040-01: CT đầu tư mở rộng nhà làm việc VP Cty			2.211.704.860	
- Sửa chữa	169.504.072		1.641.699.208	
+ Z1600-041-01: CT đầu tư cải tạo sửa chữa CN CTCP Bia Sài Gòn Tây Nguyên tại Gia Lai	169.504.072			
+ Z1600-042-01: CT đầu tư cải tạo sửa chữa CN CTCP Bia Sài Gòn Tây Nguyên tại Kon Tum			1.530.678.772	
Cộng	**169.504.072**		**3.853.404.068**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	25.532.012.738		11.564.645.702	1.606.585.829		38.703.244.269
- Mua trong kỳ	2.342.127.050			31.350.000		2.373.477.050
- Thanh lý, nhượng bán			659.704.955			659.704.955
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	27.874.139.788		10.904.940.747	1.637.935.829		40.417.016.364
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	15.642.463.620		4.698.445.013	1.343.668.622		21.684.577.255
- Khấu hao trong năm	513.167.873		301.145.460	21.826.706		836.140.039
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			659.704.955			659.704.955
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	16.155.631.493		4.339.885.518	1.365.495.328		21.861.012.339
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	9.889.549.118		6.866.200.689	262.917.207		17.018.667.014
- Tại ngày cuối năm	11.718.508.295		6.565.055.229	272.440.501		18.556.004.025

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.312.367.173

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	12.411.124.050			106.100.000		12.517.224.050
- Mua trong kỳ						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	12.411.124.050			106.100.000		12.517.224.050
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	2.054.482.200			106.100.000		2.160.582.200
- Khấu hao trong năm	82.179.288					82.179.288
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	2.136.661.488			106.100.000		2.242.761.488
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	10.356.641.850					10.356.641.850
- Tại ngày cuối năm	10.274.462.562					10.274.462.562

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 106.100.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**11.103.060.895**			**11.103.060.895**
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại	**11.103.060.895**			**11.103.060.895**
- Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác;	202.438.578	134.975.939
b) Dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	1.379.491.665	1.838.361.666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	249.906.499	192.421.499
- Các khoản khác	2.005.743.641	43.847.500
Cộng	**3.837.580.383**	**2.209.606.604**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	49.246.644.370		56.012.941.380	
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	49.246.644.370		56.012.941.380	
- Phải trả cho các đối tượng khác	535.211.845		515.046.253	
Cộng	**49.781.856.215**		**56.527.987.633**	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	49.246.644.370	56.012.941.380
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	49.246.644.370	56.012.941.380

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	11.155.615.782	16.665.194.286	17.474.230.351	10.346.579.717
- Thuế GTGT phải nộp	4.244.548.717	9.010.758.426	9.514.601.910	3.740.705.233
- Thuế thu nhập doanh	6.561.085.014	6.412.523.559	6.561.085.014	6.412.523.559
- Thuế thu nhập cá nhân	349.982.051	1.137.218.216	1.293.849.342	193.350.925
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		613.800	613.800	
- Phí, lệ phí và các khoản		104.080.285	104.080.285	
Cộng	**11.155.615.782**	**16.665.194.286**	**17.474.230.351**	**10.346.579.717**

b. Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	9.088.645.500	8.883.413.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	237.828.818	68.771.926.275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	124.724.624	134.575.000
Cộng	**9.451.198.942**	**77.789.914.275**
b) Dài hạn		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	7	8	13
Số dư đầu năm trước	39.761.600.000	69.482.686.367	14.492.974.563	123.737.260.930
- Lãi trong năm trước		10.236.778.481		10.236.778.481
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	39.761.600.000	73.381.862.668	14.492.974.563	127.636.437.231
- Lãi trong năm nay		25.494.346.263		25.494.346.263
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	39.761.600.000	98.876.208.931	14.492.974.563	153.130.783.494

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	35.785.440.000	35.785.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.976.160.000	3.976.160.000
Cộng	**39.761.600.000**	**39.761.600.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp cuối năm	39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*	*10.000*	*10.000*

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.492.974.563	14.492.974.563

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	950.982.147.250	829.784.625.190
Cộng	**950.982.147.250**	**829.784.625.190**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	801.781.200	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	801.781.200	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	886.899.681.900	791.189.626.840
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(886.431.900)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**886.013.250.000**	**791.189.626.840**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.010.221	125.894.726
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**73.010.221**	**125.894.726**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	105.000.000	215.042.000
- Thu từ các khoản hỗ trợ từ đơn vị khác ;	14.459.286.163	
- Thu tiền bán phế liệu, phế phẩm	349.979.000	
- Các khoản khác.	519.530.708	799.658.790
Cộng	**15.433.795.871**	**1.014.700.790**
7. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy nộp thuế ;	39.438.285	
- Các khoản khác.		
Cộng	**39.438.285**	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2,977,115,699	1,886,040,942
+ Tổ chức tham quan nghỉ mát	653,436,363	444,108,546
+ Tiền lương	2,323,679,336	1,441,932,396
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,370,309,598	2,068,189,532
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	31,641,907,372	14,222,008,436
+ Tiền lương	8,377,426,426	3,705,324,111
+ Hỗ trợ nhà phân phối, đại lý	20,391,317,310	7,576,128,325
+ Hỗ trợ điểm bán, nhà hàng, tiệc cưới…	2,873,163,636	2,940,556,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	11,540,062,566	8,696,436,855
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	**48,529,395,235**	**26,872,675,765**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí mang tính chất khen thưởng phúc lợi	1,241,140,841	569,675,837
- Chi phí vật tư, nguyên vật liệu,CCDC	1,331,914,141	1,498,427,656
- Chi phí tiền lương	12,728,100,108	6,762,960,365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	918,319,327	910,008,810
- Chi phí điện, nước	67,897,413	67,735,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,350,682,397	2,664,662,898
- Chi phí khác bằng tiền	3,138,720,710	2,743,847,572
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	25,752,620,298	11,655,356,984
Cộng	**48,529,395,235**	**26,872,675,765**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,412,523,559	2,626,139,620

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

M.S.D.N: 6000514 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN TP.BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Đoàn Mạnh Hùng